

Tóm lược giảng giải Pháp Bảo Đàn kinh (Phẩm 1)

ISSN: 2734-9195 16:05 14/06/2025

Sinh tử là thấy những chuyển động, do đó có thời gian. Thấy gió động hay phướng động đều là cái thấy của sinh tử thấy có ra sinh tử. Còn cái thấy được thực tại thì: “Nào ngờ thực tại (tự tính) vốn chẳng sinh diệt; nào ngờ thực tại vốn không động lay”

Phẩm thứ nhất - Phẩm hành do

Tự tính giác ngộ xưa nay vốn thanh tịnh, chưa từng bị nhiễm ô bởi sinh tử trôi buộc. Tự tính giác ngộ ấy chính là bản tính của cái tâm hiện giờ của chúng ta. Khám phá ra khuôn mặt xưa nay của cái tâm hiện giờ của chúng ta bèn trực tiếp thấy Phật và thành Phật. Câu thuyết pháp mở đầu này nói ra toàn bộ pháp yếu của Phật giáo nói chung và Thiền tông nói riêng. Tất cả những lời giảng dạy của toàn bộ cuốn kinh là giảng dạy tâm này, tu hành là tu hành tâm này, Khai Thị Ngộ Nhập là khai thị ngộ nhập tâm này, thành chúng sinh hay thành Phật là ở tâm này. Vậy thì để có thể nghe, ngộ, nhập bản tính của tâm hay chân tâm, đây cũng là Nền tảng, Con đường, Quả của Đại Toàn Thiện và Đại Ấn của Phật giáo Ấn Tạng, chúng ta cần tập trung tất cả năng lượng vào cái tâm hiện giờ đây của mình. “Tự tính hay tự tâm xưa nay vốn thanh tịnh”: Tự tính vốn có mặt từ xưa nay và mãi mãi về sau, và nó thanh tịnh như vậy suốt cả không gian và thời gian. Vì nó luôn luôn có mặt nên cái gì có mặt, sự vật tư tưởng có mặt đều là có mặt trong nó. Nó luôn luôn có mặt và trùm khắp xưa nay nên không có cái gì có thể ở ngoài nó, một sự vật, một ý niệm, một tình cảm, một kinh nghiệm.

Tóm lại nó là Nền tảng của tất cả mọi thứ hiện hữu. Thấy được Nền tảng của tất cả mọi thứ hiện hữu này gọi là thấy tính. Ở sau Lục Tổ thường nói đến lòng tin. Có tin thì mới có thực hành, có thực hành mới có ngày Phật pháp hiện tiền. Có tin thì mới có lúc tương ưng được với lời dạy chỉ thẳng của Lục Tổ. Có tin thì mới thấy một câu nói của Lục Tổ là vàng ròng để mà tôn kính, ngay dưới lời nói mà đại ngộ. Thế nên, Thiền tông thường nói, “Tin tức nhập”. Kinh Hoa Nghiêm nói, “Tin là mẹ của tất cả các công đức”.



Ảnh minh họa thiết kế bởi AI - Tạp chí Nghiên cứu Phật học

Ngài Huệ Năng thuở nhỏ cha mất sớm, phải sống cơ cực, làm nghề bán củi ở một nơi xa thành thị. Chính trong đời sống thường nhật cơ cực đó, một hôm tình cờ nghe một người khách tụng Kinh Kim Cương bèn mở trí, tìm hỏi và định đến nơi để học. Muốn tìm học kinh, rồi lại được người khách cho tiền lo cho mẹ già để ra đi, hẳn là “do duyên đời trước”. Duyên nghiệp đời trước với kinh Kim Cương, với Ngũ Tổ, thế mới thấy rõ ràng đạo Phật là sự tích tập phước đức và trí huệ. Nếu thiếu nhiều một cái, thì “hành do” ngộ đạo sẽ không thành. Kinh Kim Cương chỉ thẳng bản tính hay tự tính rỗng rang bao la như hư không của chúng ta. Thấy được nó, là một với nó thì giải thoát, giác ngộ. Tự tâm, tự tính, trí huệ, phước điền, ngài đã thấy là một, tuy chưa rõ ràng xác quyết. Quả thật thật căn tính ngài thật lanh lợi, đó là “do duyên đời trước”. Sự tu hành của đời trước sang đời này đâu có mất đi. Chắc hẳn ngài là vị tái sinh. Nói như vậy là quá hay. Nhưng nếu gặp con cháu về sau trong năm phái thì: với Thiền sư Lâm Tế chắc là bị đánh; gặp Thiền sư Vân Môn thì “Tha cho ông ba mươi gậy”. Con cháu càng nhiều thì càng có phương tiện thiện xảo. Nhưng mọi phương tiện thiện xảo ấy đâu có ra ngoài tự tâm, tự tính, trí huệ, phước điền. Chỉ một câu “chẳng lìa tự tính” này mà niệm niệm thường thấy, thường hành thì mới mong có ngày biết ơn Lục Tổ.

Bị gọi là kẻ mọi rợ, cho về nhà sau giả gạo hơn tám tháng mà không dạy bảo gì, với người cầu đạo phù phiếm thì đã xin đi rồi. “Biết ý thầy” là thầy trò thông cảm nhau, dầu mới ở bình diện đời chứ chưa ở bình diện đạo, nhưng phải nói đây là người tri âm với Tổ. Kinh Pháp Bảo Đàn quý ở chỗ nói cho chúng ta về đạo biểu hiện trong đời sống hàng ngày. Chính cái bình thường hằng ngày này với những nhân vật bình dị đời thường như Lục Tổ đã làm nên sức sống của Thiền từ thuở ấy đến nay. Thế nên phải tin rằng ngày nào còn có đời sống đời

thường thì ngày đó còn có Thiền, vì Thiền hiện diện trong mọi ngõ ngách của đời sống con người. Có một sự việc gì của đời sống ra khỏi Thiền đâu; có một tướng nào ra khỏi tính đâu?

Thiền tông cũng như tất cả các tông phái Phật giáo khác, mục đích tu hành là thoát khỏi sinh tử khổ đau. Người ta giải thoát khỏi sinh tử khi thấy và sống được với cái không sinh không tử vốn thường hằng hiện diện trong mọi thời gian không gian. Cái không sinh không tử đó được gọi bằng rất nhiều tên: Niết bàn tự tâm, Phật tính, pháp tính, Pháp thân, Chân Như, tính Không, bản tính, tự tính, trí huệ Bát nhã..., cho đến những từ về sau như bốn lai diện mục, vô vị chân nhân, một mắt lẻ của sa môn.... Khi ngộ được đại ý Phật pháp là ngộ được cái thực tại ban sơ và tối hậu đó, thì lúc nào cũng thấy nó dù cấp bách hỗn loạn như khi múa gươm giữa trận. Lúc ấy không cần suy nghĩ tính toán mà nói ra lời nào, cho đến làm kệ đều hợp với Pháp vì đều lưu xuất từ tự tính trí huệ.

Chúng ta thấy nhân cách ngài Thần Tú thật đáng làm giáo thọ cho thiền đường của Ngũ Tổ. Trình kệ là để cầu pháp chứ không phải để cầu ngôi Tổ: cầu pháp là tốt, còn cầu làm Tổ là xấu. Về sau đạo phong và danh tiếng ngài vang khắp cả nước, là người đầu tiên được triều đình phong cho danh hiệu Thiền sư. Cuốn Pháp Bảo Đàn Kinh này là do Pháp Hải, môn đồ của Lục Tổ ghi chép, rồi về sau còn có sự thêm bớt của những người khác trong tông môn nên có sự hạ thấp ngài Thần Tú. Chẳng hạn có ai biết ngài Thần Tú “trong lòng hoảng hốt, mồ hôi ra ướt mình, mười ba phen trình kệ chẳng được, canh ba đêm ấy lén lên viết kệ”? Nhưng ở đây chúng ta cần bỏ qua những chuyện nhỏ nhặt ấy để học pháp, cái cốt lõi, cái nền tảng của pháp Thiền Huệ Năng mà về sau lịch sử gọi là “Nam đốn, Bắc tiệm”. Chúng ta cần dựa trên Bốn Y: y vào pháp không y vào người; y vào kinh liễu nghĩa, không y theo kinh bất liễu nghĩa; y vào nghĩa không y vào lời; y vào trí không y vào thức. So sánh giữa hai bài kệ của hai ngài, chúng ta cần hiểu sự khác biệt của hai pháp tu để thực hành cho cuộc đời hiện tại. Một điều nữa, đoạn này có nhắc đến Kinh Lăng Già. Kinh này do Tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền cho đệ tử để tu và dùng nó để kiểm nghiệm sự tu hành. Đến Ngũ Tổ thì dùng Kinh Kim Cương. Như vậy sự tu chứng của Thiền không lệ thuộc hẳn vào một cuốn kinh nào.

Bài kệ của sư Thần Tú còn vướng kẹt trong tướng, tướng tâm như tấm gương, tướng có ta lau chùi, tướng có bụi bặm. Vì còn vướng mắc nơi tướng cho nên chưa thể vào nhà Pháp thân tính Không tính Như, mà chưa vào được nhà Pháp thân tính Không tính Như thì không thể rốt ráo được Giác ngộ Vô thượng. Giác ngộ Vô thượng là rốt ráo Pháp thân. Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Thập địa, thì vào nhà Pháp thân là “Sơ Hoan hỷ địa, vì đã tương ưng với Chân Như bất động”. Theo ngài Ngũ Tổ, vào nhà là “thấy biết bản tâm, bản tính không sinh không

diệt của mình”. Đây là cái thấy biết trực tiếp nên “trong tất cả mọi thời đều niệm niệm tự thấy”. Khi ấy tâm và cảnh là một như như, một tướng thế gian (như một sự vật, một khởi niệm) là chân và tất cả đều chân. Hành giả không sống trong các tướng tạo thành sinh tử nữa, mà sống trong Chân Như, nghĩa là thấy gì, nghe gì, ngửi gì, nếm gì, xúc chạm cái gì, nghĩ gì, đều là Chân Như cả.

Bài kệ của ngài Huệ Năng là cái thấy rõ ràng tính Không. Nếu nói theo Ấn Tạng là Cái Thấy, Con Đường và Quả, nói theo Trung Hoa là Cảnh, Hạnh, Quả. Cái Thấy là thấy Pháp thân tính Không, đây là Nền tảng. Con đường là đi trong tính Không ấy, và Quả là sự chứng ngộ trọn vẹn tính Không. Về phần người tu, cái Thấy là thấy tính Không Nền tảng. Thiền định là tham thiền sâu rộng hơn tính Không ấy, không bao giờ lìa nó. Hạnh là sống trọn vẹn cái Thấy tính Không ấy trong toàn bộ thân thể, giác quan và tâm ý của mình. Cuối cùng là Quả, tức là quả vị chứng đắc tính Không.

Bồ đề, Giác ngộ vốn không cây. Giác ngộ là tính Không, Vô tướng, Vô tác hay Vô nguyện. Vô tướng thì không có tướng nào để định hình. Vô tác thì không cần lau chùi, phải sạch gì cả, vì tính Không thì thanh tịnh bốn nhiên. Gương sáng chẳng phải đài. Bản tâm hay bản tính thì như hư không, như tấm gương lớn vô biên, vô hạn mà mọi hiện hữu, mọi kinh nghiệm tốt xấu, mọi tướng đều ở trong nó. Tấm gương ấy không ô nhiễm, không có vật gì dính được vào nó. Nó chứa tất cả bóng mà không có bóng nào dính được vào nó. Tấm gương tâm chứa tất cả hiện hữu ấy xưa nay chưa từng lìa chúng ta một cọng tóc, luôn luôn hiện diện trước mắt mỗi chúng ta. Xưa nay không một vật. Nó chưa từng bị nhiễm ô bởi sinh tử, mà sinh tử là các vật, các tướng. Trong nó không có tướng sinh tử, nghĩa là “thấy các tướng chẳng phải tướng tức thấy Như Lai” (Kinh Kim Cương). Chỗ nào vướng trần ai. Nó là Không, Vô tướng, Vô nguyện, tất cả cái gì xảy ra trong nó, một sự vật, một biến cố, một niệm tướng đều là Không, Vô tướng, Vô nguyện.

Chúng ta cần tham thiền về cái thấy này, cho đến lúc thật thấy được nó mà không qua ý niệm, ngôn ngữ, liên tưởng, hình dung. Cũng cần phải nói rằng dù làm được bài kệ có một không hai trong lịch sử như vậy, ngài Huệ Năng vẫn chưa thực sự chứng ngộ, chưa thực sự thấy tính. Ngài chỉ mới tiếp cận Pháp thân chứ chưa vào Pháp thân, chưa vào Mười địa. Sự việc này chỉ xảy ra khi Ngũ Tổ giảng cho Kinh Kim Cương và ngài thốt lên năm lần “Nào ngờ...”.

Đọc tới đây, chúng ta đều cảm động. Một Bồ tát tái sinh để làm lợi lạc cho chúng sinh nhưng một khi đã vào sinh tử năm ấm thì còn khổ nhọc như thế. Huống hồ là chúng ta phần lớn đều bị tái sinh vì nghiệp của mình. Và chúng ta còn cảm động hơn khi nghĩ đến những vị đại sư đã khó nhọc ra đời để duy trì và mở rộng Phật pháp đến với chúng sinh chúng ta. Kinh Lăng Nghiêm nói nấu cát

dù có bao lâu cũng không thể thành cơm. Nhân địa là gạo mới thành cơm. Nhân địa là bản tính chẳng sinh chẳng diệt mới thành quả địa là giải thoát và giác ngộ. Ngài Huệ Năng tu đứng trên nhân địa là bản tính chẳng sinh chẳng diệt, nhưng gạo ấy còn chưa sàng để thành gạo nấu cơm. Nghĩa là ngài đã tu xong Mười Tín, Mười Trụ, Mười Hạnh, Mười Hồi Hướng và đang ở Bốn Gia hạnh vị, sàng gạo xong thì vào Mười địa Pháp thân. Vào Pháp thân là thấy Pháp thân, là thấy tính, là ngộ, từ đây mới có giải thoát và giác ngộ.

Khi tâm thức đã chín muồi như trái chín, đựng vào là rụng. Những phiền não chướng và sở tri chướng cỡ thô và cỡ trung đã sạch như gạo trắng, những lớp màn ngăn che với tự tính Pháp thân được vệt ra, đây là đại ngộ, trực tiếp thấy Pháp thân, thấy tự tính. Cách sửa soạn để giảng cho ngài Huệ Năng của Ngũ Tổ giống như một quán đánh: chỉ có hai thầy trò, phủ áo cà sa lên người đệ tử, và giảng cho cuốn kinh mà vì nó đệ tử bỏ nhà ra đi, trải qua những năm tháng tha thiết tìm cầu. Khi đệ tử đã sẵn sàng thì đạo lực của thầy qua lời nói của mình phá tan tấm màn che còn lại, để lộ ra Pháp thân tự tính. Không phải chỉ câu kinh làm cho ngộ, mà là sự chuẩn bị của đệ tử đã đủ. Như không khí thì luôn luôn có nhưng không có ai để ý, chỉ khi chuẩn bị đầy đủ thì mới nhận ra nó và dùng được nó. Vậy thì ngài Huệ Năng đại ngộ là đại ngộ cái gì? Ngài đại ngộ thực tại chẳng sinh chẳng diệt thường hằng hiện hữu trong tất cả thời gian và không gian, thường trực hiện tiền mà các kinh điển gọi bằng vô số từ như Niết bàn, Pháp thân, Chân Như, Như Lai Tạng....

Thực tại ấy là chung cho chư Phật, nên được gọi là “mẹ của chư Phật”, chung cho các Bồ tát đã vào địa, và thực tại ấy vẫn có sẵn nơi chúng sinh nên được gọi là bản tâm, bản tính của chúng sinh. Chúng ta thấy ngài lập đi lập lại chữ “nào ngờ” và “vốn”, cho thấy tự tính vốn có sẵn trước mắt, cho nên ngộ là ngộ cái đang có sẵn, thấy tính là thấy cái tính đang có trước mắt. Tu hành không phải là tạo lập ra, sửa sang thêm bớt hơn thua gì cả vì tự tính vốn đã, đang và sẽ như vậy. Tu là lìa những cái đang che khuất tự tính, bởi thế suốt cuốn kinh ngài hay nói “lìa tướng”. Lìa tướng thì đây là tính. Thấy biết tất cả muôn pháp, sự vật, thân tâm, thế giới xưa nay chẳng lìa tính mình, nghĩa là xưa nay mình và tất cả đều ở trong tính, chưa từng cách hở mảy may. Như xưa nay các bóng vẫn ở trong gương, bóng chính là gương. Xưa nay tất cả sóng vẫn ở trong đại dương, sóng chính là đại dương. Toàn tướng tức tính là vậy. Sự diễn tả ban đầu về việc kinh nghiệm thực tại ấy có thể khác nhau tùy theo các cửa vào khác nhau nhưng thực tại ấy vẫn là một, nhà Như Lai vẫn là một như xưa nay vẫn thế. Có điều lần đầu tiên trực tiếp thấy nó, dầu với ngài Huệ Năng có vẻ như đã quen thân, vẫn vỡ ra niềm hoan hỷ vô bờ. Kinh Hoa Nghiêm nói về Hoan hỷ địa: “Vì đã tương ưng với Chân Như bất động nên sinh nhiều vui mừng. Vì đã chuyển và rời tất cả cảnh giới thế gian mà hoan hỷ, vì thân cận tất cả chư Phật mà hoan

hỷ, vì xa lìa hạng phàm phu mà hoan hỷ, vì gần bậc trí huệ mà hoan hỷ, vì dứt hẳn các đường ác mà hoan hỷ, vì làm chỗ y chỉ cho tất cả chúng sinh mà hoan hỷ, vì thấy tất cả Như Lai mà hoan hỷ, vì sinh vào cảnh giới Phật mà hoan hỷ, vì vào trong tính bình đẳng của tất cả Bồ tát mà hoan hỷ.”

Như vậy, ngộ là ngộ Pháp thân, thấy tính là thấy Pháp thân và ngộ thì phải từ Hoan hỷ địa trở lên. Ngộ là thấy và sống được Căn bản trí, Tự nhiên trí, Vô sư trí..., trí này thấy biết trực tiếp Pháp thân. Chúng ta cần học những câu nói diễn tả thực tại của ngài, không phải bằng ý thức so đo phân biệt, cái đã tạo ra sinh tử, mà bằng sự tha thiết đạt đến trí huệ với nỗ lực thiền định và thiền quán lâu ngày để có ngày vỡ ra mà kêu lên: “nào ngờ” như ngài. Các câu nói ấy tuy dễ hiểu bằng ý thức, nhưng chúng chính là những công án để tham thiền, bởi vì người nào cũng phải tự trả lời những câu hỏi muôn đời của nhân loại, “Tôi là cái gì? Tôi từ đâu sinh ra? Mục đích của đời sống là gì? Chết đi về đâu?” Với người nào phá thấu qua mới nếm được cam lồ của sự bất tử, như ngài đã nói, “uống nước nóng lạnh tự biết”. Cứ quan sát cho kỹ, chẳng kể gì đến năm tháng, để thấy biết có pháp gì lìa khỏi tính mình hay không? Tự tính vốn thanh tịnh là sao? Cái gì là tự tính vốn chẳng sinh diệt? Tại sao tự tính vốn tự đầy đủ? Tại sao tất cả đều chuyển động, vô thường mà tự tính lại không động lay? Có sinh thì có tử, tại sao tự tính hay sinh muôn pháp, chẳng lẽ hay sinh để rồi hay tử? Cứ hỏi cho đến lúc tự tính trả lời, trả lời bằng cách hiện tiền trước mặt.

Học pháp là để biết bản tâm. Biết bản tâm là mục tiêu của tất cả các tông phái Phật giáo.

Đại Ấn nói: “Hãy nhìn thẳng tâm”. Đại Toàn Thiện nói: “Tâm ông là Phật”. Biết bản tâm hay bản tính là biết tất cả các pháp.

Tuy là đại ngộ thấy biết được bản tâm, nhưng chưa phải là biết hết nên còn được truyền pháp đốn giáo, là phương tiện thiện xảo của Thiền tông. Đại ngộ mới chỉ là nhất niệm tương ưng với bản tâm Pháp thân, sau đó còn phải niệm niệm tương ưng cho đến khi viên mãn, thế nên Tổ dạy, “khéo tự hộ niệm.” Bản tâm không chỉ là trí huệ tính Không mà còn là đại bi trùm khắp. Thế nên sau khi căn dặn hãy khéo tự hộ niệm (trí huệ), còn nhắc nhở “rộng độ chúng sinh, truyền rộng mai sau, chớ để dứt mất” (đại bi). Bài kệ cũng dạy trí huệ và đại bi không lìa nhau nơi hành động của chư Phật, chư Bồ tát. “Có tình gieo giống xuống, nhân đất quả bèn sinh”: tình đây là tâm đại bi, gieo giống Phật pháp cho chúng sinh trở quả. Nhưng tình ấy, đại bi ấy là một với tính Không, “không tình cũng không giống”, nên hành động đại bi ấy không có người làm và người nhận vì cả hai không có tự tính, nên thật không có sinh, “không tính cũng không sinh”.

Ở đây chúng ta không đặt ra vấn đề y bát. Vì theo kinh điển hệ Pali, kinh Đại Bát Niết Bàn, Kinh Trường Bộ, Đức Phật không nói ai là vị kế thừa ngài làm đạo sư mà “Pháp và Luật, ta đã giảng dạy và trình bày, sau khi ta diệt độ, chính Pháp và Luật ấy sẽ là đạo sư của các ông.” Chính nhờ không có vị kế thừa và y bát mà Phật giáo đã không giới hạn vào một quốc gia nào, một tông phái nào để nở hoa khắp thế gian. Nếu y cứ vào y bát thì chẳng lẽ chỉ Thiền tông là chính thống, còn các tông khác ở Trung Hoa, Nhật Bản, Tây Tạng, Việt Nam...đều không có giá trị? Ngũ Tổ không đặt trọng tâm vào y bát mà đặt vào nội dung cốt lõi, sự sống đích thật của Phật giáo là bản thể, bản tâm hay Pháp thân chư Phật. Chính cái này mới là không sai lạc, không thất truyền, không thể bị đời làm hư hỏng. Chính cái này mới có con đường Phật giáo là Khai Thị Ngộ Nhập. Tất cả mọi tông phái dù khác nhau về phương tiện tu hành, đều có mục đích là Khai Thị Ngộ Nhập bản tâm Phật tính vốn có sẵn nơi mỗi người.

Khi mê thì Thấy độ, ngộ rồi thì tự độ. Khi thấy tính rồi thì lấy tự tính tự độ, tự tính bây giờ là vị thầy nội tâm, là vô sư trí, tự nhiên trí. Ngộ rồi thì lấy tự tính tự độ, nghĩa là không phải ngộ là hết tu, mà còn phải tự độ, tự tu trên nền tảng tự tính đã thấy được. Thế nên con đường Đại thừa chung cho các tông phái nói rằng sau Kiến đạo vị hay Thông đạt vị là Tu tập vị cho đến khi không tu nữa, Vô học hay Vô sinh pháp nhẫn.

Sư Huệ Minh trước làm tướng nên có phần thô lỗ muốn đuổi theo ngài và nhanh hơn ai biết, đuổi kịp. Tuy là vậy nhưng đã là người xuất gia, thì cũng có tâm cầu đạo nên mới hăng hái đuổi theo như vậy. Cho nên khi kêu lên, tôi vì pháp mà đến, chẳng phải vì y, ngài liền bước ra. Dẹp dứt các duyên, chớ sinh một niệm, đây là giai đoạn chuẩn bị. Sau đó là chỉ thẳng. Chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, đây là cái tâm tính bốn nguyên, khuôn mặt xưa nay, tâm vô niệm hằng hằng hiện diện trong từng khoảnh khắc. Chỉ cần chẳng nghĩ xuôi ngược mà soi chiếu lại nơi mình, nó bèn lộ diện, vì nó luôn luôn có mặt, không lúc nào dứt.

Thật ra, chẳng phải khi chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác thì tâm vô niệm này mới có, mà dù khi nghĩ thiện nghĩ ác thì tâm vô niệm vẫn có, vì mọi ý nghĩ, mọi niệm đều sinh từ tâm vô niệm. Chẳng phải không có sóng mới là đại dương mà khi có sóng vẫn là đại dương, vì không sóng nào không từ đại dương và có thể là đại dương. Khi đã trực tiếp thấy biết, đã ngộ cái tâm vô niệm bao la vô biên như đại dương này, thì phải sống với nó, phải hộ niệm nó, chánh niệm tỉnh giác với nó, cho đến khi ta là đại dương, ta là tất cả sóng mà chẳng có sóng nào làm đại dương động lay, biến chất cả.

Mười lăm năm ở ẩn với đám thợ săn, không phải chỉ để lẫn trốn mà cái chính là để “khéo tự hộ niệm” trong mọi hoàn cảnh để làm viên mãn cái đại ngộ ban

đầu. Các vị thiền sư về sau cũng thế, vào núi hai, ba mươi năm để tiệm tu. Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma nói trong Thiếu Thất Lục Môn rằng có Lý nhập và Hạnh nhập. Đại sư Liên Hoa Sinh, vị truyền Phật giáo vào Tây Tạng ở thế kỷ thứ 8 nói phải đi xuống với cái Thấy từ trên đỉnh cao trong khi đi lên với Hạnh từ dưới chân núi. Kinh Lăng Nghiêm nói Lý tuy đốn ngộ, sự phải tiệm trừ. Một thí dụ là Quốc sư Đại Đăng Nhật Bản (thế kỷ 13) sau khi ngộ đã sống với những người ăn xin dưới gầm cầu suốt hai mươi năm, sau đó thầy ngài giới thiệu về làm quốc sư. Qua đó cho thấy ngộ hay đại ngộ chỉ là vào cửa, còn phải ở lâu trong nhà mới thuần thực biết và sử dụng mọi thứ trong nhà, chưa kể là phải kiếm thêm tài sản cho con cháu. Một chuyện trước mắt là gió động hay phướng động đối với người thường không thể giải quyết, nhưng đối với người đã chứng ngộ “thật tướng của tất cả các pháp” thì trả lời dễ dàng, vì đây là “tâm bình thường” vậy.

Sinh tử là thấy những chuyển động, do đó có thời gian. Thấy gió động hay phướng động đều là cái thấy của sinh tử thấy có ra sinh tử. Còn cái thấy được thực tại thì: “Nào ngờ thực tại (tự tính) vốn chẳng sinh diệt; nào ngờ thực tại vốn không động lay”.

Thiền định và giải thoát chắc chắn là hai pháp của Phật pháp. Ở đây Lục Tổ bác bỏ điều ấy vì ngài muốn khai mở kiến giải cao tột của Thiền tông. Thiền định và giải thoát vẫn là những phương tiện để đạt đến cứu cánh là Phật đạo. Nhưng thiền định và giải thoát, mỗi cái chưa bao gồm được thấy tính; còn thấy tính thì bao gồm cả thiền định và giải thoát. Thấy tính thì vừa là phương tiện vừa là cứu cánh. Cứu cánh không ngoài phương tiện, phương tiện chính là cứu cánh. Phương tiện và cứu cánh là không hai. Đây chính là cái Thiền gọi là Đốn môn. Thấy tính tức là thấy Phật tính, và Phật tính là pháp chẳng hai của Phật pháp.

Trong Phật tính, không có thường và vô thường, không có thường và đoạn, không có tốt và xấu, không có năm uẩn khác với mười tám giới, vì Phật tính vốn thanh tịnh, chưa từng bị nhiễm ô bởi những ý niệm của thức phân biệt, như hư không không hề bị nhiễm ô bởi các hiện tượng sự vật và các ý niệm phân biệt của con người. Nhưng điểm then chốt là phải thấy trực tiếp cái chẳng hai này. Cái ấy gọi là Phật tính. Qua sự kiện ngài Huệ Năng luận nghĩa Kinh Niết Bàn, chúng ta thấy mặc dù ban đầu ngài không biết chữ, nhưng khi làm một vị thầy, ngài đã rành thông nhiều kinh điển, nhiều tông phái. Sự giảng nghĩa của ngài Huệ Năng, theo lời của sư Ấn Tông, là như vàng ròng, bởi vì đây là sự khác biệt giữa một người giảng kinh y trên ý thức phân biệt ngôn ngữ văn tự và một người trên tự tâm sáng tỏ và mở khắp.

Tính không hai của các pháp này có trong hầu như tất cả kinh Đại thừa như Niết Bàn, Đại Bát Nhã, Hoa Nghiêm, Duy Ma Cật... Ở đây ngài Huệ Năng xiển dương

nó, hiện thực nó thành một điểm quan trọng của Thiền tông. Về sau, chẳng hạn như Thiền sư Đạo Nguyên (1200-1253), sơ tổ tông Tào Động Nhật Bản chủ trương tu chứng không hai, ngồi thiền và ngộ không hai, ngay khi tu là đang chứng, ngay khi ngồi là đang ngộ. Đây là một điểm căn bản làm nền móng cho tông Tào Động khiến nó có thể sống bên cạnh lối tu tham công án để chứng ngộ của tông Lâm Tế.

Ngài Huệ Năng lúc đó đã là Lục Tổ, nhưng khi xuất gia, ngài không tự tiện tự cạo đầu lấy, mà đúng như pháp, thọ giới ở một vị pháp sư, dù chưa chứng ngộ như ngài. Những chi tiết này cho chúng ta thấy nhân cách ngài hoàn hảo, dù một thiên kỷ rủi đã qua, cũng không có ai tìm thấy lỗi lầm nào nơi ngài. Đối với giáo pháp, ngài có đức hạnh như vậy, mà đức hạnh là sự biểu lộ của trí huệ. Ngài nói ngài không tự biết pháp, mà đó là do các bậc thánh trước truyền lại từ Đức Phật. Ngài chỉ chứng ngộ những gì Đức Phật dạy. Một vị tăng, dầu là Thánh tăng, đều luôn luôn dùng đời mình để phụng sự Pháp, vì Pháp luôn luôn cao hơn Tăng, như Tam Bảo Phật, Pháp, Tăng mà Đức Phật đã chỉ ra. Học ngài Huệ Năng, chúng ta không chỉ học trí huệ nơi ngài, mà học tất cả Phật pháp biểu lộ nơi tâm, ngữ, thân của ngài. “Tự tính vốn tự đầy đủ” nên trong nó đầy đủ tất cả các đức hạnh.

Tác giả: **Cư sĩ Phạm Tuấn Minh** tóm lược

Tài liệu: Lục tổ Pháp Bảo Đàn kinh - Giảng giải, soạn văn: Dương Đạo, NXB Thiện Tri Thức - 2016